

[Giaoandethitienganh.info](http://Giaoandethitienganh.info) có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản ( chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!



**HUY TUTOR**  
Chuẩn mực & Chi tiết

## HƯỚNG DẪN GIẢI ĐỀ THI

### ĐỀ THI THỬ SỐ 18

#### I. BẢNG ĐÁP ÁN

1. D	2. A	3. D	4. C	5. B	6. A	7. B	8. A	9. C	10. A
11. A	12. B	13. A	14. C	15. C	16. C	17. A	18. D	19. A	20. C
21. C	22. A	23. B	24. A	25. C	26. B	27. D	28. A	29. D	30. C
31. A	32. B	33. A	34. A	35. A	36. A	37. A	38. A	39. A	40. A

#### II. ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH CHI TIẾT

**Read the following announcement and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 1 to 6.**

##### Question 1. D

- A. keep /ki:p/ (động từ): giữ, duy trì
- B. stay /steɪ/ (động từ): ở lại, duy trì trạng thái
- C. maintain /meɪn'teɪn/ (động từ): duy trì, bảo trì
- D. remain /rɪ'meɪn/ (động từ): vẫn còn, duy trì trạng thái

##### **Giải thích:**

Căn cứ vào cấu trúc "remain + tính từ" để chỉ trạng thái tiếp tục. Câu "the Main Library will remain open until midnight" có nghĩa là thư viện sẽ tiếp tục mở cửa đến nửa đêm, nhấn mạnh việc duy trì trạng thái mở cửa.

- A. **SAI** – "keep" cần có tân ngữ hoặc dùng với cấu trúc "keep + V-ing", không phù hợp với "keep open" trong ngữ cảnh này.
- B. **SAI** – "stay" thường dùng cho người hoặc vật ở lại một nơi, không tự nhiên khi nói về giờ mở cửa của tòa nhà.
- C. **SAI** – "maintain" thường đi với danh từ làm tân ngữ (maintain services, maintain standards), không tự nhiên với "maintain open".
- D. **ĐÚNG** – "remain open" là cụm từ cố định, tự nhiên để diễn tả việc tiếp tục mở cửa trong khoảng thời gian nhất định.

##### Question 2. A

- A. numerous /'nju:mərəs/ (tính từ): nhiều, đông đảo
- B. countless /'kaʊntləs/ (tính từ): vô số, không đếm xuể
- C. multiple /'mʌltɪpl/ (tính từ): nhiều, đa dạng
- D. several /'sevrəl/ (tính từ): một vài, vài

##### **Giải thích:**

Căn cứ vào ngữ cảnh "requests from postgraduate students" - các yêu cầu từ sinh viên sau đại học. Từ cần chọn phải thể hiện số lượng đáng kể nhưng không quá cường điệu.

- A. **ĐÚNG** – "numerous requests" là cách diễn đạt tự nhiên, chính thức, phù hợp với văn phong thông báo của trường đại học, thể hiện số lượng lớn yêu cầu.

**B. SAI** – "countless" (vô số) quá cường điệu cho ngữ cảnh này, không phù hợp với văn phong học thuật.

**C. SAI** – "multiple requests" có thể dùng được nhưng "multiple" thường nhấn mạnh tính đa dạng hơn là số lượng.

**D. SAI** – "several" (một vài) quá ít, không đủ để biện minh cho một thay đổi chính sách quan trọng như kéo dài giờ mở cửa.

### Question 3. D

**A.** rather than /'rɑ:ðə ðæn/ (cụm giới từ): thay vì

**B.** in spite of /ɪn spaɪt əv/ (cụm giới từ): mặc dù

**C.** apart from /ə'pɑ:t frɒm/ (cụm giới từ): ngoài ra

**D.** instead of /ɪn'sted əv/ (cụm giới từ): thay vì

#### Giải thích:

Căn cứ vào ngữ cảnh "book appointments online \_\_\_ visiting the helpdesk in person" - đặt lịch hẹn trực tuyến \_\_\_ đến quầy trợ giúp trực tiếp. Đây là hai phương án thay thế nhau.

**A. SAI** – "rather than" đúng về nghĩa nhưng thường dùng để so sánh sở thích hoặc lựa chọn ưu tiên, không tự nhiên bằng "instead of" trong ngữ cảnh này.

**B. SAI** – "in spite of" (mặc dù) không phù hợp về mặt logic vì hai hành động này không mâu thuẫn hay đối lập.

**C. SAI** – "apart from" (ngoài ra) ngụ ý rằng cả hai phương án đều có thể thực hiện, không phải là sự thay thế.

**D. ĐÚNG** – "instead of" thể hiện rõ ràng một phương án thay thế cho phương án khác, hoàn toàn phù hợp với ý nghĩa câu.

### Question 4. C

**A.** additional study modern zones (thứ tự sai - không tuân theo quy tắc trật tự tính từ)

**B.** modern additional study zones (thứ tự sai - "additional" phải đứng trước "modern")

**C.** additional modern study zones (không gian học tập hiện đại bổ sung)

**D.** additional modern zones study (sai ngữ pháp - "study" phải đứng trước "zones")

#### Giải thích:

Căn cứ vào quy tắc trật tự tính từ trong tiếng Anh: Opinion (đánh giá) → Size (kích cỡ) → Age (độ tuổi) → Shape (hình dạng) → Color (màu sắc) → Origin (xuất xứ) → Material (chất liệu) → Purpose (mục đích) + Noun (danh từ).

**A. SAI** – "additional study modern zones" vi phạm trật tự tính từ, "modern" phải đứng trước "study".

**B. SAI** – "modern additional study zones" sai vì "additional" (số lượng/opinion) phải đứng trước "modern" (age).

**C. ĐÚNG** – "additional modern study zones" đúng trật tự: additional (opinion/quantity) → modern (age) → study (purpose) → zones (noun).

**D. SAI** – "additional modern zones study" sai ngữ pháp vì "study" là tính từ chỉ mục đích phải đứng trước danh từ "zones".

### Question 5. B

**A.** interactive large (sai thứ tự tính từ)

**B.** large interactive (bảng tương tác lớn)

**C.** large and interactive (lớn và tương tác)

**D.** an interactive large (sai thứ tự tính từ và dùng mạo từ không cần thiết)

#### Giải thích:

Căn cứ vào quy tắc trật tự tính từ và ngữ cảnh "whiteboards". Cần hai tính từ bổ nghĩa cho danh từ "whiteboards".

**Giaoadethitienganh.info** có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản ( chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

- A. SAI** – "interactive large" vi phạm trật tự tính từ, "large" (size) phải đứng trước "interactive" (opinion/quality).
- B. ĐÚNG** – "large interactive whiteboards" đúng trật tự: large (size) → interactive (quality/purpose) → whiteboards (noun).
- C. SAI** – "large and interactive" về mặt ngữ pháp có thể chấp nhận được nhưng trong văn phong học thuật/chính thức, người ta thường không dùng "and" giữa các tính từ liên tiếp trừ khi muốn nhấn mạnh đặc biệt.
- D. SAI** – "an interactive large" sai thứ tự tính từ và thêm "an" là không cần thiết vì "whiteboards" đã được xác định bởi ngữ cảnh.

**Question 6. A**

- A.** refine /rɪ'fain/ (động từ): tinh chỉnh, cải thiện
- B.** reform /rɪ'fɔ:m/ (động từ): cải cách, cải tổ
- C.** revise /rɪ'vaɪz/ (động từ): xem xét lại, chỉnh sửa
- D.** restore /rɪ'stɔ:(r)/ (động từ): khôi phục, phục hồi

**Giải thích:**

Căn cứ vào ngữ cảnh "help us \_\_\_ our services to better meet your academic needs" - giúp chúng tôi \_\_\_ dịch vụ của chúng tôi để đáp ứng tốt hơn nhu cầu học tập của bạn.

- A. ĐÚNG** – "refine our services" có nghĩa là tinh chỉnh, cải thiện dịch vụ một cách tỉ mỉ, phù hợp với việc điều chỉnh dựa trên phản hồi của sinh viên.
- B. SAI** – "reform" quá mạnh, ám chỉ sự thay đổi cấu trúc căn bản, không phù hợp với việc điều chỉnh dịch vụ dựa trên phản hồi.
- C. SAI** – "revise" thường dùng cho việc xem xét lại văn bản, kế hoạch, không tự nhiên khi nói về cải thiện dịch vụ.
- D. SAI** – "restore" nghĩa là khôi phục về trạng thái cũ, không phù hợp với mục tiêu cải thiện để đáp ứng nhu cầu tốt hơn.

<b>Tiếng Anh</b>	<b>Tiếng Việt</b>
University of Bristol: Important Changes to Library and IT Support	Đại học Bristol: Những thay đổi quan trọng về Thư viện và Hỗ trợ CNTT
Following student feedback collected during Semester 1, we are implementing several improvements to campus services.	Dựa trên phản hồi của sinh viên được thu thập trong Học kỳ 1, chúng tôi đang triển khai một số cải tiến cho các dịch vụ trong khuôn viên trường.
→ Extended Opening Hours: From 1st November, the Main Library will (1) remain open until midnight on weekdays. This change responds to (2) numerous requests from postgraduate students requiring late-night study spaces.	→ Kéo dài giờ mở cửa: Từ ngày 1 tháng 11, Thư viện Chính sẽ (1) tiếp tục mở cửa đến nửa đêm vào các ngày trong tuần. Thay đổi này đáp ứng (2) nhiều yêu cầu từ sinh viên sau đại học cần không gian học tập vào ban đêm.
→ IT Helpdesk Restructuring: The Technical Support team has been expanded. Students can now book appointments online (3) instead of visiting the helpdesk in person, which should significantly reduce waiting times.	→ Tái cấu trúc quầy trợ giúp CNTT: Đội ngũ Hỗ trợ Kỹ thuật đã được mở rộng. Sinh viên hiện có thể đặt lịch hẹn trực tuyến (3) thay vì đến quầy trợ giúp trực tiếp, điều này sẽ giảm đáng kể thời gian chờ đợi.
→ New Study Spaces: We have created some (4) additional modern study zones on Level 3, specifically designed for group projects and	→ Không gian học tập mới: Chúng tôi đã tạo ra một số (4) không gian học tập hiện đại bổ sung ở Tầng 3, được thiết kế đặc biệt cho các dự án nhóm

Tiếng Anh	Tiếng Việt
collaborative work. These areas feature (5) large interactive whiteboards, power outlets, and comfortable seating.	và công việc hợp tác. Các khu vực này có (5) bảng tương tác lớn, ổ cắm điện và chỗ ngồi thoải mái.
→ Feedback Welcome: We encourage all students to share their experiences using our online portal. Your input helps us (6) refine our services to better meet your academic needs.	→ Hoan nghênh phản hồi: Chúng tôi khuyến khích tất cả sinh viên chia sẻ trải nghiệm của họ thông qua cổng thông tin trực tuyến của chúng tôi. Ý kiến đóng góp của bạn giúp chúng tôi (6) tinh chỉnh dịch vụ để đáp ứng tốt hơn nhu cầu học tập của bạn.
For queries, contact: student.services@bristol.ac.uk	Để biết thêm thông tin, liên hệ: student.services@bristol.ac.uk

**Read the following announcement and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 7 to 12.**

**Question 7. B**

- A.** take place (động từ nguyên mẫu): diễn ra                      **B.** taking place (V-ing): đang diễn ra  
**C.** took place (quá khứ đơn): đã diễn ra                      **D.** to take place (to-infinitive): để diễn ra

**Giải thích:**

Căn cứ vào cấu trúc mệnh đề quan hệ rút gọn. Câu đầy đủ là "This high-level conference, which is taking place in Hanoi's National Convention Center", được rút gọn thành dạng phân từ hiện tại.

- A. SAI** – Động từ nguyên mẫu không thể đứng sau danh từ để bổ nghĩa trực tiếp.  
**B. ĐÚNG** – "taking place" là dạng rút gọn của mệnh đề quan hệ với động từ tiếp diễn, phù hợp vì hội nghị sẽ diễn ra trong tương lai gần (April 16-17, 2025).  
**C. SAI** – "took place" ở thì quá khứ không phù hợp vì hội nghị chưa diễn ra.  
**D. SAI** – "to take place" thường dùng để chỉ mục đích hoặc trong cấu trúc "be + to-infinitive", không phù hợp ở vị trí này.

**Question 8. A**

- A.** breadth /bredθ/ (danh từ): bề rộng, phạm vi  
**B.** expanse /ɪk'spæns/ (danh từ): khoảng rộng lớn  
**C.** magnitude /'mægnɪtju:d/ (danh từ): cường độ, tầm quan trọng  
**D.** dimension /daɪ'menʃn/ (danh từ): chiều kích, khía cạnh

**Giải thích:**

Căn cứ vào cụm từ "an impressive \_\_\_ of topics" - một \_\_\_ ấn tượng của các chủ đề. Từ cần chọn phải diễn tả sự đa dạng và phạm vi rộng.

- A. ĐÚNG** – "breadth of topics" là cụm từ cố định, thể hiện sự đa dạng và phạm vi rộng của các chủ đề.  
**B. SAI** – "expanse" thường dùng cho không gian vật lý rộng lớn, không tự nhiên khi nói về chủ đề.  
**C. SAI** – "magnitude" chỉ quy mô hoặc tầm quan trọng, không thể hiện sự đa dạng của chủ đề.  
**D. SAI** – "dimension" có thể dùng được nhưng thường ở dạng số nhiều "dimensions", không tự nhiên bằng "breadth".

**Question 9. C**

- A.** presented (quá khứ đơn): đã trình bày                      **B.** presenting (V-ing): đang trình bày  
**C.** will present (tương lai đơn): sẽ trình bày                      **D.** presents (hiện tại đơn): trình bày

**Giải thích:**

Căn cứ vào thì của câu. Hội nghị sẽ diễn ra vào tháng 4 năm 2025 (tương lai), nên hành động của các diễn giả cũng phải ở thì tương lai.

*Giaoadethitienganh.info* có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản ( chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

- A. **SAI** – Thì quá khứ không phù hợp vì hội nghị chưa diễn ra.
- B. **SAI** – V-ing không thể đứng độc lập làm động từ chính trong câu.
- C. **ĐÚNG** – "will present" phù hợp vì hành động sẽ xảy ra trong tương lai khi hội nghị diễn ra.
- D. **SAI** – Hiện tại đơn không phù hợp với ngữ cảnh sự kiện tương lai.

**Question 10. A**

- A. stakeholders /'steɪkəʊldə(r)z/ (danh từ): các bên liên quan
- B. participants /pɑ:'tɪsɪpənts/ (danh từ): người tham gia
- C. representatives /,reprɪ'zentətɪvz/ (danh từ): đại diện
- D. businesses /'bɪznəsɪz/ (danh từ): doanh nghiệp

**Giải thích:**

Căn cứ vào ngữ cảnh "a critical opportunity for \_\_\_ to engage with international development agencies and impact investors" - cơ hội quan trọng cho \_\_\_ để tham gia với các cơ quan phát triển quốc tế và nhà đầu tư tác động.

- A. **ĐÚNG** – "stakeholders" (các bên liên quan) là thuật ngữ chính xác, bao gồm tất cả các bên có lợi ích trong phát triển bền vững: chính phủ, doanh nghiệp, tổ chức phi chính phủ, v.v.
- B. **SAI** – "participants" quá chung chung, chỉ là người tham gia sự kiện, không thể hiện vai trò và lợi ích cụ thể.
- C. **SAI** – "representatives" quá hẹp, chỉ là đại diện của các tổ chức.
- D. **SAI** – "businesses" quá hẹp, chỉ bao gồm doanh nghiệp, trong khi hội nghị hướng đến nhiều đối tượng hơn.

**Question 11. A**

- A. spearhead /'spiəhed/ (động từ): dẫn đầu, khởi xướng
- B. pioneer /,paɪə'nɪə(r)/ (động từ): tiên phong
- C. initiate /ɪ'nɪʃieɪt/ (động từ): khởi đầu
- D. champion /'tʃæmpɪən/ (động từ): ủng hộ, bảo vệ

**Giải thích:**

Căn cứ vào ngữ cảnh "Participants can \_\_\_ collaborative initiatives" - Người tham gia có thể \_\_\_ các sáng kiến hợp tác.

- A. **ĐÚNG** – "spearhead" (dẫn đầu) thể hiện vai trò lãnh đạo và chủ động trong việc khởi xướng các sáng kiến, phù hợp với tính chất cao cấp của hội nghị.
- B. **SAI** – "pioneer" thường dùng cho người hoặc tổ chức đầu tiên làm điều gì đó hoàn toàn mới, không tự nhiên khi nói về sáng kiến hợp tác.
- C. **SAI** – "initiate" có thể dùng được nhưng không mạnh mẽ bằng "spearhead", không thể hiện được vai trò lãnh đạo.
- D. **SAI** – "champion" nghĩa là ủng hộ hoặc bảo vệ, không phải là khởi xướng hay dẫn dắt.

**Question 12. B**

- A. extended /ɪk'stendɪd/ (tính từ/quá khứ phân từ): được mở rộng, kéo dài
- B. granted /'grɑ:nɪd/ (tính từ/quá khứ phân từ): được cấp, được ban cho
- C. rendered /'rendə(r)d/ (tính từ/quá khứ phân từ): được cung cấp, được biểu diễn
- D. furnished /'fɜ:nɪʃt/ (tính từ/quá khứ phân từ): được trang bị, được cung cấp

**Giải thích:**

Căn cứ vào ngữ cảnh "Early registration discounts are \_\_\_ for organizations" - Giảm giá đăng ký sớm được \_\_\_ cho các tổ chức.

- A. **SAI** – "extended" nghĩa là kéo dài, không phù hợp với việc cấp giảm giá.

**B. ĐÚNG** – "granted" (được ban cho, được cấp) là từ chính xác khi nói về việc trao ưu đãi hoặc quyền lợi.

**C. SAI** – "rendered" thường dùng cho việc cung cấp dịch vụ hoặc biểu diễn, không tự nhiên với "discounts".

**D. SAI** – "furnished" nghĩa là trang bị hoặc cung cấp (thường là đồ đạc), không phù hợp với ngữ cảnh giảm giá.

<b>Tiếng Anh</b>	<b>Tiếng Việt</b>
2025 P4G Vietnam Summit: Accelerating Green Growth and Climate Action	Hội nghị Thượng đỉnh P4G Việt Nam 2025: Thúc đẩy Tăng trưởng Xanh và Hành động Khí hậu
Event Overview: Scheduled for April 16-17, 2025, the P4G Vietnam Summit will assemble global leaders, policymakers, and environmental advocates to advance sustainable development goals. This high-level conference, (7) taking place in Hanoi's National Convention Center, emphasizes climate finance, renewable energy transitions, and public-private partnerships.	Tổng quan về sự kiện: Dự kiến diễn ra vào ngày 16-17 tháng 4 năm 2025, Hội nghị Thượng đỉnh P4G Việt Nam sẽ tập hợp các nhà lãnh đạo toàn cầu, các nhà hoạch định chính sách và các nhà vận động môi trường để thúc đẩy các mục tiêu phát triển bền vững. Hội nghị cấp cao này, (7) diễn ra tại Trung tâm Hội nghị Quốc gia Hà Nội, nhấn mạnh tài chính khí hậu, chuyển đổi năng lượng tái tạo và quan hệ đối tác công tư.
Thematic Focus Areas: Attendees will explore an impressive (8) breadth of topics spanning circular economy models, carbon neutrality strategies, and climate resilience frameworks. Distinguished speakers (9) will present innovative solutions for bridging the climate finance gap in developing nations.	Các lĩnh vực trọng tâm theo chủ đề: Người tham dự sẽ khám phá một (8) phạm vi ấn tượng của các chủ đề bao trùm các mô hình kinh tế tuần hoàn, chiến lược trung hòa carbon và khung khả năng chống chịu khí hậu. Các diễn giả xuất sắc (9) sẽ trình bày các giải pháp đổi mới để thu hẹp khoảng cách tài chính khí hậu ở các quốc gia đang phát triển.
The summit represents a critical opportunity for (10) stakeholders to engage with international development agencies and impact investors. Participants can (11) spearhead collaborative initiatives that drive measurable environmental outcomes while generating economic returns.	Hội nghị thượng đỉnh đại diện cho một cơ hội quan trọng cho (10) các bên liên quan để tham gia với các cơ quan phát triển quốc tế và các nhà đầu tư tác động. Người tham gia có thể (11) dẫn đầu các sáng kiến hợp tác thúc đẩy các kết quả môi trường có thể đo lường được đồng thời tạo ra lợi nhuận kinh tế.
Early registration discounts are (12) granted for organizations committing before March 1st. Secure your participation at <a href="https://p4gpartnerships.org/2025-p4g-vietnam-summit">https://p4gpartnerships.org/2025-p4g-vietnam-summit</a> .	Giảm giá đăng ký sớm được (12) cấp cho các tổ chức cam kết trước ngày 1 tháng 3. Đảm bảo sự tham gia của bạn tại <a href="https://p4gpartnerships.org/2025-p4g-vietnam-summit">https://p4gpartnerships.org/2025-p4g-vietnam-summit</a> .

**Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best arrangement of utterances or sentences to make a cohesive and coherent text.**

**Question 13. A**

**Giải thích:**

Căn cứ vào mạch logic và các từ nối. Đoạn văn nói về sự phát triển của hệ sinh thái khởi nghiệp tại TP. Hồ Chí Minh.

Trật tự đúng: e-d-c-a-b

e. "In the past decade, Ho Chi Minh City's startup scene matured from experimentation to scale" -

Câu mở đầu giới thiệu chủ đề chính: sự trưởng thành của hệ sinh thái khởi nghiệp trong thập kỷ qua.

**Giaoadethitienganh.info** có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản ( chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

- d. "Policy incubators, venture funds, and university labs collectively cultivated founders, mentors, and technical talent pipelines" - Tiếp theo mô tả các yếu tố hỗ trợ: cơ chế chính sách, quỹ đầu tư và phòng thí nghiệm đại học.
- c. "Co-working districts in District 1 and Thu Duc attracted accelerators, meetups, and early-stage product pilots" - Cụ thể hóa về không gian vật lý: các khu làm việc chung thu hút các hoạt động khởi nghiệp.
- a. "International festivals spotlighted emerging Vietnamese auteurs, with prizes at Busan, Locarno, and regional showcases" - Câu này dường như lạc đề (nói về đạo diễn phim), nhưng theo đáp án cho trước, nó vẫn được xếp vào vị trí này.
- b. "Consequently, the ecosystem signalled resilience, pairing entrepreneurial appetite with governance reforms and sustainable growth trajectories" - Câu kết luận với từ nối "Consequently", tổng kết về sự bền vững của hệ sinh thái.
- A. ĐÚNG** – e-d-c-a-b: Mở đầu bằng tổng quan (e), sau đó mô tả các yếu tố hỗ trợ (d), không gian vật lý (c), sự công nhận quốc tế (a), và kết luận (b).
- B. SAI** – e-a-c-d-b: Câu a về lễ hội điện ảnh xuất hiện quá sớm, không hợp lý trước khi mô tả hệ sinh thái khởi nghiệp.
- C. SAI** – d-e-a-c-b: Bắt đầu bằng chi tiết (d) trước khi giới thiệu chủ đề chính (e) là không logic.
- D. SAI** – e-c-d-a-b: Không gian vật lý (c) xuất hiện trước các yếu tố hỗ trợ (d) là không hợp lý về trình tự phát triển.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
e. In the past decade, Ho Chi Minh City's startup scene matured from experimentation to scale.	e. Trong thập kỷ qua, bối cảnh khởi nghiệp của Thành phố Hồ Chí Minh đã trưởng thành từ giai đoạn thử nghiệm đến quy mô.
d. Policy incubators, venture funds, and university labs collectively cultivated founders, mentors, and technical talent pipelines.	d. Các cơ sở ươm tạo chính sách, quỹ đầu tư mạo hiểm và phòng thí nghiệm đại học cùng nhau nuôi dưỡng các nhà sáng lập, cố vấn và nguồn nhân tài kỹ thuật.
c. Co-working districts in District 1 and Thu Duc attracted accelerators, meetups, and early-stage product pilots.	c. Các khu làm việc chung ở Quận 1 và Thủ Đức thu hút các chương trình tăng tốc, các buổi gặp gỡ và thử nghiệm sản phẩm giai đoạn đầu.
a. International festivals spotlighted emerging Vietnamese auteurs, with prizes at Busan, Locarno, and regional showcases.	a. Các liên hoan phim quốc tế tôn vinh các đạo diễn Việt Nam mới nổi, với các giải thưởng tại Busan, Locarno và các sự kiện khu vực.
b. Consequently, the ecosystem signalled resilience, pairing entrepreneurial appetite with governance reforms and sustainable growth trajectories.	b. Do đó, hệ sinh thái đã thể hiện sự bền bỉ, kết hợp khát vọng khởi nghiệp với cải cách quản trị và quỹ đạo tăng trưởng bền vững.

#### Question 14. C

##### Giải thích:

Căn cứ vào mạch logic của một bức thư thông báo học bổng. Trật tự đúng: c-a-b-d-e

- c. "Congratulations! We are pleased to inform you that you have been selected as a recipient of the Chancellor's Merit Scholarship" - Câu mở đầu chúc mừng và thông báo được nhận học bổng.
- a. "Your scholarship will cover full tuition fees and provide a monthly stipend of \$1,200 for living expenses throughout the programme" - Chi tiết về quyền lợi học bổng: học phí và sinh hoạt phí.

b. "To accept this offer, you must complete the online acceptance form and submit the required documentation by January 10th, 2026" - Hướng dẫn cách chấp nhận học bổng.

d. "The scholarship disbursement will commence upon your official enrolment, with the first payment processed within ten business days" - Thông tin về việc giải ngân học bổng.

e. "If you have questions about the scholarship terms or enrolment procedures, please contact our office at +44 20 7946 0958" - Thông tin liên hệ nếu có thắc mắc.

**A. SAI** – a-c-b-d-e: Chi tiết học bổng (a) xuất hiện trước lời chúc mừng (c) là không hợp lý.

**B. SAI** – c-b-a-d-e: Hướng dẫn chấp nhận (b) xuất hiện trước khi nói về quyền lợi (a) là không logic.

**C. ĐÚNG** – c-a-b-d-e: Trật tự logic: chúc mừng → quyền lợi → cách chấp nhận → thông tin giải ngân → liên hệ.

**D. SAI** – b-c-a-e-d: Bắt đầu bằng hướng dẫn (b) trước lời chúc mừng (c) là không phù hợp văn phong thư từ.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
c. Congratulations! We are pleased to inform you that you have been selected as a recipient of the Chancellor's Merit Scholarship.	c. Xin chúc mừng! Chúng tôi hân hạnh thông báo rằng bạn đã được chọn là người nhận Học bổng Công trạng của Hiệu trưởng.
a. Your scholarship will cover full tuition fees and provide a monthly stipend of \$1,200 for living expenses throughout the programme.	a. Học bổng của bạn sẽ bao gồm toàn bộ học phí và cung cấp khoản trợ cấp hàng tháng \$1,200 cho chi phí sinh hoạt trong suốt chương trình.
b. To accept this offer, you must complete the online acceptance form and submit the required documentation by January 10th, 2026.	b. Để chấp nhận đề nghị này, bạn phải hoàn thành mẫu chấp nhận trực tuyến và nộp các tài liệu yêu cầu trước ngày 10 tháng 1 năm 2026.
d. The scholarship disbursement will commence upon your official enrolment, with the first payment processed within ten business days.	d. Việc giải ngân học bổng sẽ bắt đầu khi bạn chính thức nhập học, với khoản thanh toán đầu tiên được xử lý trong vòng mười ngày làm việc.
e. If you have questions about the scholarship terms or enrolment procedures, please contact our office at +44 20 7946 0958.	e. Nếu bạn có câu hỏi về các điều khoản học bổng hoặc quy trình nhập học, vui lòng liên hệ văn phòng chúng tôi theo số +44 20 7946 0958.

### Question 15. C

#### Giải thích:

Căn cứ vào mạch logic của cuộc hội thoại. Trật tự đúng: c-a-b

c. "William: Are you heading to the auditorium for the economics class right now?" - William hỏi Grace có đang đi đến giảng đường không.

a. "Grace: Actually, I just received an email saying that Professor Martinez cancelled today's lecture due to illness" - Grace trả lời rằng giáo sư đã hủy buổi học.

b. "William: Oh really? Then I suppose we have some unexpected free time this afternoon" - William phản ứng với thông tin và nhận xét về thời gian rảnh.

**A. SAI** – c-b-a: William phản ứng (b) trước khi nhận được thông tin từ Grace (a) là không hợp lý.

**B. SAI** – a-c-b: Grace thông báo (a) trước khi William hỏi (c) là không logic trong ngữ cảnh.

**C. ĐÚNG** – c-a-b: Trật tự logic: hỏi → trả lời thông báo → phản ứng.

**D. SAI** – b-c-a: Bắt đầu bằng phản ứng (b) khi chưa có câu hỏi hay thông tin nào là vô lý.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
c. William: Are you heading to the auditorium for the economics class right now?	c. William: Bạn đang đi đến giảng đường cho lớp kinh tế học bây giờ phải không?
a. Grace: Actually, I just received an email saying that Professor Martinez cancelled today's lecture	a. Grace: Thực ra, tôi vừa nhận được email nói rằng Giáo sư Martinez đã hủy buổi giảng hôm

*Giaoadethitienganh.info* có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản ( chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

Tiếng Anh	Tiếng Việt
due to illness.	nay vì bệnh.
b. William: Oh really? Then I suppose we have some unexpected free time this afternoon.	b. William: Ô thật sao? Vậy thì tôi cho rằng chúng ta có chút thời gian rảnh bất ngờ chiều nay.

**Question 16. C**

**Giải thích:**

Căn cứ vào mạch logic của cuộc hội thoại về so sánh thành phố và nông thôn. Trật tự đúng: a-b-e-d-c

a. "Sophia: Do you like living in the city or countryside?" - Sophia đặt câu hỏi mở đầu.

b. "Liam: The city is exciting, but the countryside offers peace and fresh air" - Liam đưa ra quan điểm cân bằng ban đầu.

e. "Sophia: I agree, but urban life brings more opportunities and convenience" - Sophia đồng ý nhưng bổ sung quan điểm về lợi thế của thành phố.

d. "Liam: True, each setting reflects a different rhythm of life and values" - Liam thừa nhận sự khác biệt trong lối sống.

c. "Sophia: Both deserve appreciation for their unique charms" - Sophia kết luận bằng sự đánh giá cân bằng.

**A. SAI** – a-b-c-d-e: Kết luận (c) xuất hiện quá sớm, trước khi hai người thảo luận đầy đủ.

**B. SAI** – a-c-b-d-e: Kết luận (c) xuất hiện ngay sau câu hỏi (a), không có sự thảo luận.

**C. ĐÚNG** – a-b-e-d-c: Trật tự logic: hỏi → quan điểm ban đầu → phản biện → thừa nhận → kết luận.

**D. SAI** – b-a-d-e-c: Bắt đầu bằng câu trả lời (b) trước câu hỏi (a) là không hợp lý.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
a. Sophia: Do you like living in the city or countryside?	a. Sophia: Bạn thích sống ở thành phố hay nông thôn?
b. Liam: The city is exciting, but the countryside offers peace and fresh air.	b. Liam: Thành phố thì thú vị, nhưng nông thôn mang lại sự yên bình và không khí trong lành.
e. Sophia: I agree, but urban life brings more opportunities and convenience.	e. Sophia: Tôi đồng ý, nhưng cuộc sống đô thị mang lại nhiều cơ hội và tiện nghi hơn.
d. Liam: True, each setting reflects a different rhythm of life and values.	d. Liam: Đúng vậy, mỗi bối cảnh phản ánh một nhịp sống và giá trị khác nhau.
c. Sophia: Both deserve appreciation for their unique charms.	c. Sophia: Cả hai đều xứng đáng được đánh giá cao vì những nét quyến rũ độc đáo của chúng.

**Question 17. A**

**Giải thích:**

Căn cứ vào mạch logic của câu chuyện về kinh nghiệm làm việc và bài học rút ra. Trật tự đúng: a-b-c-e-d

a. "During my first professional experience, I worked on a project team but rarely spoke up during meetings" - Mở đầu giới thiệu bối cảnh: kinh nghiệm đầu tiên và hành vi im lặng.

b. "I assumed that staying under the radar and letting my work speak for itself would be sufficient" - Giải thích lý do cho hành vi đó: giả định sai lầm.

c. "However, I soon realized that my silence led to misunderstandings and my contributions went completely unrecognized" - Từ nối "However" chỉ ra vấn đề phát sinh từ hành vi trên.

e. "Consequently, I started actively participating in discussions and clearly articulating my ideas and concerns to everyone" - Từ nối "Consequently" chỉ hành động thay đổi.

d. "That realization was a game-changer and taught me that effective communication is just as important as technical skills" - Kết luận với bài học quan trọng.

**A. ĐÚNG** – a-b-c-e-d: Trật tự logic: bối cảnh → giả định sai → vấn đề → hành động thay đổi → bài học.

**B. SAI** – b-a-c-d-e: Giả định (b) xuất hiện trước bối cảnh (a) là không tự nhiên trong cách kể chuyện.

**C. SAI** – a-b-c-d-e: Bài học (d) xuất hiện trước hành động thay đổi (e) là không hợp lý về mặt logic.

**D. SAI** – d-a-b-c-e: Bắt đầu bằng kết luận (d) trước khi kể câu chuyện là không phù hợp cấu trúc tường thuật.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
a. During my first professional experience, I worked on a project team but rarely spoke up during meetings.	a. Trong kinh nghiệm chuyên nghiệp đầu tiên của tôi, tôi làm việc trong một nhóm dự án nhưng hiếm khi lên tiếng trong các cuộc họp.
b. I assumed that staying under the radar and letting my work speak for itself would be sufficient.	b. Tôi cho rằng việc giữ im lặng và để công việc của mình tự nói lên sẽ là đủ.
c. However, I soon realized that my silence led to misunderstandings and my contributions went completely unrecognized.	c. Tuy nhiên, tôi sớm nhận ra rằng sự im lặng của tôi dẫn đến hiểu lầm và những đóng góp của tôi hoàn toàn không được ghi nhận.
e. Consequently, I started actively participating in discussions and clearly articulating my ideas and concerns to everyone.	e. Do đó, tôi bắt đầu tích cực tham gia vào các cuộc thảo luận và trình bày rõ ràng các ý tưởng và mối quan tâm của tôi với mọi người.
d. That realization was a game-changer and taught me that effective communication is just as important as technical skills.	d. Nhận thức đó là một bước ngoặt và dạy tôi rằng giao tiếp hiệu quả cũng quan trọng như kỹ năng kỹ thuật.

**Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 18 to 22.**

**Question 18. D**

**A.** Meanwhile, advanced connectivity and affordable computing power make autonomous technology increasingly accessible to more vehicle manufacturers (Trong khi đó, kết nối tiên tiến và sức mạnh tính toán phải chăng làm cho công nghệ tự động ngày càng dễ tiếp cận hơn với nhiều nhà sản xuất xe hơn)

**B.** Simultaneously, improved communication infrastructure and cost-effective processing capabilities expand self-driving technology availability across the automotive industry (Đồng thời, cơ sở hạ tầng truyền thông được cải thiện và khả năng xử lý hiệu quả về chi phí mở rộng tính khả dụng của công nghệ tự lái trong ngành ô tô)

**C.** Concurrently, enhanced network connectivity and economical computational resources enable broader autonomous vehicle development among automakers (Cùng lúc đó, kết nối mạng nâng cao và tài nguyên tính toán tiết kiệm cho phép phát triển xe tự hành rộng rãi hơn trong số các nhà sản xuất ô tô)

**D.** At the same time, sophisticated data transmission and reasonably-priced computing enable growing numbers of manufacturers to develop autonomous systems (Đồng thời, truyền dữ liệu tinh vi và máy tính có giá cả hợp lý cho phép ngày càng nhiều nhà sản xuất phát triển các hệ thống tự động)

**Giải thích:**

*Giaodethitienganh.info* có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản ( chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

Căn cứ vào ngữ cảnh trước và sau chỗ trống. Câu trước nói về việc giảm tắc nghẽn giao thông và phát thải thấp hơn. Câu sau nói về việc kỹ sư tiếp tục tinh chỉnh cảm biến. Cần một câu nối về công nghệ đang phát triển.

**A. SAI** – "Meanwhile" phù hợp về nghĩa nhưng "increasingly accessible to more vehicle manufacturers" có vấn đề về ngữ pháp (thừa "more").

**B. SAI** – "Simultaneously" và nội dung phù hợp nhưng câu hơi dài dòng và không tự nhiên bằng D.

**C. SAI** – "Concurrently" ít được sử dụng trong văn phong này, và "among automakers" không rõ ràng bằng "growing numbers of manufacturers".

**D. ĐÚNG** – "At the same time" tự nhiên, "sophisticated data transmission and reasonably-priced computing" súc tích và rõ ràng, "growing numbers" thể hiện xu hướng tăng trưởng phù hợp với ngữ cảnh.

**Question 19. A**

**A.** Media coverage of successful pilot programs enhances investor confidence and attracts venture capital to autonomous vehicle startups (Đưa tin trên phương tiện truyền thông về các chương trình thí điểm thành công tăng cường niềm tin của nhà đầu tư và thu hút vốn mạo hiểm vào các startup xe tự hành)

**B.** Press reporting on effective trial runs strengthens financial backing and draws investment funding toward self-driving technology companies (Báo chí đưa tin về các lần chạy thử nghiệm hiệu quả củng cố hỗ trợ tài chính và thu hút nguồn vốn đầu tư vào các công ty công nghệ tự lái)

**C.** News documentation of positive test results increases market confidence and channels capital resources into autonomous transportation ventures (Tài liệu tin tức về kết quả thử nghiệm tích cực tăng niềm tin thị trường và chuyển nguồn lực vốn vào các dự án vận tải tự động)

**D.** Journalistic accounts of promising demonstrations boost stakeholder trust and direct private equity toward automated vehicle enterprises (Các bài viết báo chí về các cuộc trình diễn hứa hẹn thúc đẩy niềm tin của các bên liên quan và hướng vốn cổ phần tư nhân về phía các doanh nghiệp xe tự động)

**Giải thích:**

Căn cứ vào ngữ cảnh. Câu trước nói về người dùng sớm khen ngợi sự tiện lợi. Câu sau nói về nhà sản xuất tăng tốc sản xuất và vận động chính sách. Cần câu nối về tác động của phản hồi tích cực đến đầu tư.

**A. ĐÚNG** – "Media coverage of successful pilot programs" súc tích và rõ ràng, "enhances investor confidence and attracts venture capital" trực tiếp và tự nhiên.

**B. SAI** – "Press reporting" và "financial backing" có thể dùng được nhưng "draws investment funding" hơi rườm rà.

**C. SAI** – "News documentation" không tự nhiên, thường nói "news coverage" hoặc "media reports", "channels capital resources" cũng ít dùng hơn "attracts capital".

**D. SAI** – "Journalistic accounts" quá trang trọng, "boost stakeholder trust" và "direct private equity" không tự nhiên bằng phương án A.

**Question 20. C**

**A.** These public forums, which educate residents about autonomous fleet operations, help them understand the technology before widespread implementation (Những diễn đàn công cộng này, giáo dục cư dân về hoạt động đội xe tự hành, giúp họ hiểu công nghệ trước khi triển khai rộng rãi)

**B.** Such community discussions, which inform citizens about self-driving vehicle systems, enable them to comprehend the innovation prior to broad adoption (Những cuộc thảo luận cộng

đồng như vậy, thông báo cho công dân về hệ thống xe tự lái, cho phép họ hiểu được sự đổi mới trước khi chấp nhận rộng rãi)

**C.** These stakeholder meetings, which familiarize populations with automated transportation, allow them to grasp the technology before extensive deployment (Những cuộc họp các bên liên quan này, làm quen dân chúng với vận tải tự động, cho phép họ nắm bắt công nghệ trước khi triển khai rộng rãi)

**D.** Such participatory sessions, which teach communities about driverless technology, prepare them to understand the systems before general rollout (Những phiên tham gia như vậy, dạy cộng đồng về công nghệ không người lái, chuẩn bị cho họ hiểu các hệ thống trước khi ra mắt chung)

**Giải thích:**

Căn cứ vào ngữ cảnh. Câu trước nói về lo ngại mất việc làm. Câu sau nói về nhà hoạch định đô thị và đại diện lao động tổ chức diễn đàn công cộng. Cần câu nói về mục đích của các diễn đàn này.

**A. SAI** – "public forums" và "educate residents" phù hợp nhưng "autonomous fleet operations" quá cụ thể, trong khi đoạn văn nói rộng hơn về công nghệ.

**B. SAI** – "community discussions" và "inform citizens" có thể dùng nhưng "prior to broad adoption" hơi dài dòng.

**C. ĐÚNG** – "stakeholder meetings" phù hợp với "Urban planners and labor representatives" đã nói ở câu sau, "familiarize populations" tự nhiên, "extensive deployment" súc tích.

**D. SAI** – "participatory sessions" và "teach communities" đúng nhưng "prepare them to understand" rườm rà, không súc tích bằng "allow them to grasp".

#### Question 21. C

**A.** Communities are explained a comprehensive transition strategy through public meetings, ensuring transparency about implementation timelines and potential impacts (Cộng đồng được giải thích một chiến lược chuyển đổi toàn diện thông qua các cuộc họp công cộng, đảm bảo tính minh bạch về thời gian thực hiện và tác động tiềm ẩn)

**B.** Stakeholders are communicated a detailed adaptation plan via town halls, providing clarity regarding deployment schedules and anticipated consequences (Các bên liên quan được thông báo một kế hoạch thích ứng chi tiết qua các hội trường thị trấn, cung cấp sự rõ ràng về lịch trình triển khai và hậu quả dự kiến)

**C.** Residents are presented with a thorough conversion roadmap through civic forums, offering transparency concerning rollout timeframes and expected effects (Cư dân được trình bày một lộ trình chuyển đổi kỹ lưỡng thông qua các diễn đàn dân sự, cung cấp tính minh bạch về khung thời gian triển khai và các hiệu ứng dự kiến)

**D.** Populations are conveyed a complete transformation blueprint via community sessions, guaranteeing openness about introduction phases and likely outcomes (Dân số được truyền đạt một bản thiết kế chuyển đổi hoàn chỉnh qua các phiên cộng đồng, đảm bảo sự cởi mở về các giai đoạn giới thiệu và kết quả có thể xảy ra)

**Giải thích:**

Căn cứ vào ngữ cảnh và ngữ pháp. Các câu đều có vấn đề về ngữ pháp với cấu trúc bị động không chuẩn.

**A. SAI** – "Communities are explained a strategy" sai ngữ pháp, đúng phải là "are explained to" hoặc "have a strategy explained to them".

**B. SAI** – "Stakeholders are communicated a plan" sai ngữ pháp tương tự, "communicate" không dùng theo cấu trúc này.

**C. ĐÚNG** – "Residents are presented with a roadmap" có thể chấp nhận được trong văn phong chính thức.

**D. SAI** – "Populations are conveyed a blueprint" cũng có vấn đề ngữ pháp tương tự, "convey" thường không dùng trong cấu trúc bị động này.

*Giaoadethitienganh.info* có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản ( chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

**Question 22. A**

**A.** Strong coalitions encourage stakeholders to engage in dialogue about ethics, ensuring that automation serves public interests rather than only corporate profits (Các liên minh mạnh khuyến khích các bên liên quan tham gia đối thoại về đạo đức, đảm bảo rằng tự động hóa phục vụ lợi ích công chúng thay vì chỉ lợi nhuận doanh nghiệp)

**B.** Robust partnerships facilitate communication among participants regarding moral considerations, guaranteeing that technology benefits society beyond commercial gains (Quan hệ đối tác vững mạnh tạo điều kiện cho giao tiếp giữa các bên tham gia về các cân nhắc đạo đức, đảm bảo rằng công nghệ mang lại lợi ích cho xã hội ngoài lợi nhuận thương mại)

**C.** Effective alliances promote discussion between parties concerning ethical dimensions, ensuring that innovation advances collective welfare over private advantage (Các liên minh hiệu quả thúc đẩy thảo luận giữa các bên về các khía cạnh đạo đức, đảm bảo rằng đổi mới thúc đẩy phúc lợi tập thể hơn lợi thể riêng)

**D.** Solid collaborations foster conversation among groups about responsibility issues, guaranteeing that development prioritizes communal benefit over business revenue (Sự hợp tác vững chắc thúc đẩy cuộc trò chuyện giữa các nhóm về các vấn đề trách nhiệm, đảm bảo rằng phát triển ưu tiên lợi ích cộng đồng hơn doanh thu kinh doanh)

**Giải thích:**

Căn cứ vào ngữ cảnh câu cuối, cần tổng kết về tầm quan trọng của sự hợp tác để cân bằng lợi ích.

**A. ĐÚNG** – "Strong coalitions" và "engage in dialogue about ethics" rõ ràng và trực tiếp, "public interests rather than only corporate profits" thể hiện sự cân bằng tốt.

**B. SAI** – "Robust partnerships" và "facilitate communication" có thể dùng nhưng "guaranteeing" quá mạnh (không thể đảm bảo tuyệt đối), "beyond commercial gains" cũng không mạnh bằng "rather than only".

**C. SAI** – "Effective alliances" và "promote discussion between parties" đúng nhưng "concerning ethical dimensions" hơi trừu tượng, "collective welfare over private advantage" tốt nhưng không rõ ràng bằng "public interests vs corporate profits".

**D. SAI** – "Solid collaborations" và "foster conversation" có thể dùng nhưng "about responsibility issues" quá chung chung, "communal benefit over business revenue" không tự nhiên bằng phương án A.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
Autonomous vehicles promise to reshape urban life in ways both exciting and uncertain. Cities built around private car ownership may see reduced traffic congestion and lower emissions. (18) At the same time, sophisticated data transmission and reasonably-priced computing enable growing numbers of manufacturers to develop autonomous systems. Engineers continue refining sensors that detect pedestrians, cyclists, and unexpected obstacles in real time.	Xe tự hành hứa hẹn sẽ định hình lại cuộc sống đô thị theo những cách vừa thú vị vừa không chắc chắn. Các thành phố được xây dựng xung quanh việc sở hữu ô tô cá nhân có thể thấy tắc nghẽn giao thông giảm và lượng khí thải thấp hơn. (18) Đồng thời, truyền dữ liệu tinh vi và máy tính có giá cả hợp lý cho phép ngày càng nhiều nhà sản xuất phát triển các hệ thống tự động. Các kỹ sư tiếp tục tinh chỉnh các cảm biến phát hiện người đi bộ, người đi xe đạp và chướng ngại vật bất ngờ theo thời gian thực.
Regulators debate liability rules when software, not a driver, makes split-second decisions. Early adopters praise the	Các cơ quan quản lý tranh luận về quy tắc trách nhiệm pháp lý khi phần mềm, không phải tài xế, đưa ra quyết định trong tích tắc. Những người sử dụng

Tiếng Anh	Tiếng Việt
<p>convenience of summoning a driverless taxi through an app. (19) Media coverage of successful pilot programs enhances investor confidence and attracts venture capital to autonomous vehicle startups. Manufacturers then accelerate production timelines and lobby for favorable policies in multiple regions.</p>	<p>sớm khen ngợi sự tiện lợi của việc gọi taxi tự lái qua ứng dụng. (19) Đưa tin trên phương tiện truyền thông về các chương trình thí điểm thành công tăng cường niềm tin của nhà đầu tư và thu hút vốn mạo hiểm vào các startup xe tự hành. Các nhà sản xuất sau đó tăng tốc lịch trình sản xuất và vận động cho các chính sách thuận lợi ở nhiều khu vực.</p>
<p>However, this shift raises concerns about job displacement and data privacy. Thousands of professional drivers fear losing their livelihoods to algorithms. (20) These stakeholder meetings, which familiarize populations with automated transportation, allow them to grasp the technology before extensive deployment. Urban planners and labor representatives hold public forums to discuss retraining programs, not just cost savings.</p>	<p>Tuy nhiên, sự thay đổi này làm dấy lên mối lo ngại về việc mất việc làm và quyền riêng tư dữ liệu. Hàng ngàn tài xế chuyên nghiệp lo sợ mất sinh kế vào tay thuật toán. (20) Những cuộc họp các bên liên quan này, làm quen dân chúng với vận tải tự động, cho phép họ nắm bắt công nghệ trước khi triển khai rộng rãi. Các nhà hoạch định đô thị và đại diện lao động tổ chức các diễn đàn công cộng để thảo luận về các chương trình đào tạo lại, không chỉ tiết kiệm chi phí.</p>
<p>Policymakers weigh safety benefits against the social disruption of rapid automation. (21) Residents are presented with a thorough conversion roadmap through civic forums, offering transparency concerning rollout timeframes and expected effects. Transit agencies also coordinate with tech firms—sharing road data, usage patterns, and maintenance protocols. When collaboration respects community input, cities can adopt innovation while protecting vulnerable workers. (22) Strong coalitions encourage stakeholders to engage in dialogue about ethics, ensuring that automation serves public interests rather than only corporate profits.</p>	<p>Các nhà hoạch định chính sách cân nhắc lợi ích an toàn so với sự gián đoạn xã hội do tự động hóa nhanh chóng. (21) Cư dân được trình bày một lộ trình chuyển đổi kỹ lưỡng thông qua các diễn đàn dân sự, cung cấp tính minh bạch về khung thời gian triển khai và các hiệu ứng dự kiến. Các cơ quan vận tải cũng phối hợp với các công ty công nghệ—chia sẻ dữ liệu đường bộ, mô hình sử dụng và giao thức bảo trì. Khi sự hợp tác tôn trọng ý kiến cộng đồng, các thành phố có thể áp dụng đổi mới trong khi bảo vệ người lao động dễ bị tổn thương. (22) Các liên minh mạnh khuyến khích các bên liên quan tham gia đối thoại về đạo đức, đảm bảo rằng tự động hóa phục vụ lợi ích công chúng thay vì chỉ lợi nhuận doanh nghiệp.</p>

**Read the passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 23 to 30.**

**Question 23. B**

Which of the following is TRUE according to paragraph 2? (Điều nào sau đây là ĐÚNG theo đoạn 2?)

- A. ODA routinely funds commercial ventures that guarantee market-rate returns. (ODA thường xuyên tài trợ cho các dự án thương mại đảm bảo lợi nhuận theo tỷ lệ thị trường.)
- B. ODA excludes military activities and emphasizes development outcomes. (ODA loại trừ các hoạt động quân sự và nhấn mạnh kết quả phát triển.)
- C. ODA is defined only as bilateral transfers between governments. (ODA chỉ được định nghĩa là chuyển giao song phương giữa các chính phủ.)
- D. ODA primarily aims to increase donor exports through tied loans. (ODA chủ yếu nhằm tăng xuất khẩu của nhà tài trợ thông qua các khoản vay ràng buộc.)

**Giải thích:**

*Giaoadethitienganh.info* có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản ( chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

Căn cứ vào câu "ODA – public finance from wealthier to lower-income countries – must be development-oriented and predominantly concessional, excluding military or purely commercial pursuits" trong đoạn 2.

**A. SAI** – Đoạn 2 nói rõ ODA "excluding... purely commercial pursuits" (loại trừ các hoạt động thuần túy thương mại), ngược lại với việc "routinely funds commercial ventures".

**B. ĐÚNG** – Câu trích dẫn trên khẳng định ODA "excluding military" (loại trừ quân sự) và "must be development-oriented" (phải hướng đến phát triển), hoàn toàn khớp với phương án này.

**C. SAI** – Đoạn 2 nêu rõ "It can be bilateral or pooled through multilateral banks" (Nó có thể là song phương hoặc được gộp chung thông qua các ngân hàng đa phương), không chỉ là bilateral.

**D. SAI** – Không có thông tin nào trong đoạn 2 nói về mục đích tăng xuất khẩu của nhà tài trợ hay các khoản vay ràng buộc.

#### Question 24. A

The word concessional in paragraph 2 can be best replaced by \_\_\_\_? (Từ "concessional" trong đoạn 2 có thể được thay thế tốt nhất bằng \_\_\_\_?)

concessional /kən'seʃənl/ (tính từ): ưu đãi, có điều kiện thuận lợi

**A. subsidized** /'sʌbsɪdaɪzd/ (tính từ): được trợ cấp, được hỗ trợ tài chính

**B. punitive** /'pjʊ:nətɪv/ (tính từ): mang tính trừng phạt

**C. nominal** /'nɒmɪnl/ (tính từ): danh nghĩa, rất nhỏ

**D. extractive** /ɪk'stræktɪv/ (tính từ): khai thác, bóc lột

#### Giải thích:

Căn cứ vào ngữ cảnh "predominantly concessional" và giải thích sau đó "concessional implies below-market terms and a meaningful grant element" (tính nhượng bộ ngụ ý các điều khoản dưới mức thị trường và yếu tố tài trợ có ý nghĩa).

**A. ĐÚNG** – "subsidized" (được trợ cấp) có nghĩa gần nhất với "concessional", đều chỉ các khoản tài trợ có điều kiện thuận lợi hơn thị trường, được hỗ trợ từ nguồn công.

**B. SAI** – "punitive" (mang tính trừng phạt) hoàn toàn trái nghĩa với "concessional" (ưu đãi).

**C. SAI** – "nominal" (danh nghĩa, rất nhỏ) không phản ánh đầy đủ ý nghĩa của "concessional" về các điều khoản thuận lợi có hệ thống.

**D. SAI** – "extractive" (khai thác, bóc lột) trái ngược với "concessional" vốn hàm ý hỗ trợ và ưu đãi.

#### Question 25. C

Which of the following is NOT mentioned in paragraph 3 as inflating headline ODA totals? (Điều nào sau đây KHÔNG được đề cập trong đoạn 3 là làm tăng tổng ODA trên tiêu đề?)

**A. Exceptional allocations to Ukraine** (Phân bổ đặc biệt cho Ukraine)

**B. Counting in-donor refugee costs** (Tính chi phí người tị nạn trong nước tài trợ)

**C. Donors broadly achieving the 0.7% target** (Các nhà tài trợ đạt được mục tiêu 0.7% một cách rộng rãi)

**D. Reallocation that shifts funds away from external development** (Phân bổ lại chuyển nguồn vốn ra khỏi phát triển bên ngoài)

#### Giải thích:

Căn cứ vào đoạn 3 "Although totals reached a record in 2023, it masks reallocation: exceptional flows to Ukraine and a surge in 'in-donor refugee costs' (IDRC) now counted as aid."

**A. SAI** (được đề cập) – "exceptional flows to Ukraine" (dòng chảy đặc biệt đến Ukraine) được nêu rõ trong đoạn 3.

**B. SAI** (được đề cập) – "a surge in 'in-donor refugee costs' (IDRC) now counted as aid" (sự gia tăng 'chi phí người tị nạn trong nước tài trợ' hiện được tính là viện trợ) được nêu rõ.

**C. ĐÚNG** (KHÔNG được đề cập) – Đoạn 3 nói "the OECD has urged donors to allocate 0.7% of GNI to ODA, a goal rarely attained" (mục tiêu hiếm khi đạt được), không nói các nhà tài trợ đã đạt được mục tiêu này một cách rộng rãi.

**D. SAI** (được đề cập) – "reallocation... can distort trends and displace resources from development overseas" (phân bổ lại... có thể làm sai lệch xu hướng và chuyển dịch nguồn lực khỏi phát triển ở nước ngoài).

#### Question 26. B

The word it in paragraph 3 refers to \_\_\_\_\_. (Từ "it" trong đoạn 3 ám chỉ \_\_\_\_\_.)

**A.** the OECD's 0.7% recommendation (khuyến nghị 0.7% của OECD)

**B.** total reported ODA in 2023 (tổng ODA được báo cáo năm 2023)

**C.** in-donor refugee costs (IDRC) (chi phí người tị nạn trong nước tài trợ)

**D.** the goal rarely attained (mục tiêu hiếm khi đạt được)

#### Giải thích:

Căn cứ vào câu "Although totals reached a record in 2023, it masks reallocation..." Từ "it" đứng sau "totals reached a record in 2023" và làm chủ ngữ của "masks" (che giấu).

**A. SAI** – "the OECD's 0.7% recommendation" được đề cập trước đó, không phải là điều "reached a record in 2023".

**B. ĐÚNG** – "it" ám chỉ "totals" (tổng số) của ODA đã đạt kỷ lục năm 2023, và tổng số này che giấu sự phân bổ lại.

**C. SAI** – "IDRC" là một phần của sự phân bổ lại, không phải là "totals reached a record".

**D. SAI** – "the goal rarely attained" không phù hợp với ngữ cảnh "reached a record in 2023".

#### Question 27. D

Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 1? (Câu nào sau đây diễn giải tốt nhất câu được gạch chân trong đoạn 1?)

Câu gốc: "Cutting aid today trades short-term savings for long-term global instability and foregone human potential."

**A.** Reducing aid achieves immediate fiscal relief at the expense of sustained international stability and developmental progress. (Giảm viện trợ đạt được sự cứu trợ tài chính ngay lập tức với cái giá là sự ổn định quốc tế bền vững và tiến bộ phát triển.)

**B.** Trimming aid may ease budgets now, but it seeds future insecurity and wastes human potential worldwide. (Cắt giảm viện trợ có thể làm nhẹ ngân sách bây giờ, nhưng nó gieo mầm bất an trong tương lai và lãng phí tiềm năng con người trên toàn thế giới.)

**C.** Aid reductions generate near-term budgetary gains while incurring deferred costs in security and untapped human capacity. (Cắt giảm viện trợ tạo ra lợi ích ngân sách ngắn hạn trong khi phát sinh chi phí hoãn lại về an ninh và năng lực con người chưa được khai thác.)

**D.** Curtailing assistance delivers short-run savings but compromises future stability and squanders opportunities for human development. (Cắt giảm hỗ trợ mang lại tiết kiệm ngắn hạn nhưng làm tổn hại đến sự ổn định trong tương lai và lãng phí cơ hội cho phát triển con người.)

#### Giải thích:

Căn cứ vào ý nghĩa của câu gốc: cắt giảm viện trợ hôm nay = đánh đổi tiết kiệm ngắn hạn lấy bất ổn toàn cầu dài hạn và tiềm năng con người bị mất đi.

**A. SAI** – "achieves immediate fiscal relief" đúng nhưng "at the expense of" (với cái giá là) không mạnh bằng cách diễn đạt "trades... for" (đánh đổi), và thiếu yếu tố "foregone human potential".

**B. SAI** – "may ease budgets" yếu hơn "trades short-term savings", "seeds future insecurity" đúng nhưng "wastes human potential" không sát bằng "foregone" (bị mất đi, bị bỏ qua).

*Giaoadethitienganh.info* có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản ( chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

**C. SAI** – "generate near-term budgetary gains" quá kỹ thuật, "incurring deferred costs" cũng không sát bằng "trades... for", "untapped human capacity" gần nhưng "foregone" mang nghĩa mạnh hơn.

**D. ĐÚNG** – "Curtailing assistance delivers short-run savings" = "cutting aid trades short-term savings", "compromises future stability" = "long-term global instability", "squanders opportunities for human development" = "foregone human potential". Diễn đạt súc tích và sát nghĩa nhất.

**Question 28. A**

The word austere in paragraph 4 is OPPOSITE in meaning to \_\_\_\_\_. (Từ "austere" trong đoạn 4 TRÁI NGHĨA với \_\_\_\_\_.)

austere /ɔ' strə(r)/ (tính từ): khắc khổ, thắt chặt, nghiêm túc

**A. lavish** /' lævɪʃ/ (tính từ): xa hoa, hào phóng

**B. frugal** /' fru:gl/ (tính từ): tiết kiệm, ăn ở đàng bạc

**C. stringent** /' strɪndʒənt/ (tính từ): nghiêm ngặt, chặt chẽ

**D. ascetic** /ə'setɪk/ (tính từ): khổ hạnh, thanh đạm

**Giải thích:**

Căn cứ vào ngữ cảnh "France floated austere trims amid fiscal strain" - Pháp đưa ra các biện pháp cắt giảm thắt chặt trong bối cảnh căng thẳng tài chính.

**A. ĐÚNG** – "lavish" (xa hoa, hào phóng) là trái nghĩa với "austere" (thắt chặt, khắc khổ). Nếu "austere" chỉ sự cắt giảm nghiêm túc, thì "lavish" chỉ sự chi tiêu hào phóng.

**B. SAI** – "frugal" (tiết kiệm) là từ đồng nghĩa hoặc gần nghĩa với "austere", không phải trái nghĩa.

**C. SAI** – "stringent" (nghiêm ngặt) cũng gần nghĩa với "austere", đều chỉ sự nghiêm túc và chặt chẽ.

**D. SAI** – "ascetic" (khổ hạnh) là từ đồng nghĩa với "austere", đều chỉ lối sống hoặc chính sách thắt chặt.

**Question 29. D**

Which paragraph mentions donors that are increasing or maintaining robust commitments despite the trend? (Đoạn nào đề cập đến các nhà tài trợ đang tăng hoặc duy trì cam kết mạnh mẽ bất chấp xu hướng?)

**Giải thích:**

Căn cứ vào nội dung từng đoạn.

**A. SAI** – Đoạn 1 nói về xu hướng cắt giảm viện trợ và hậu quả của nó, không đề cập đến các nhà tài trợ duy trì cam kết.

**B. SAI** – Đoạn 2 định nghĩa ODA và giải thích cách thức hoạt động, không đề cập đến các nhà tài trợ cụ thể.

**C. SAI** – Đoạn 3 nói về mục tiêu 0.7% và cách tính ODA bị sai lệch, không đề cập đến các nhà tài trợ tăng cam kết.

**D. ĐÚNG** – Đoạn 4 nêu rõ "counter-currents exist: Norway maintains 1% of GNI for ODA, Denmark raised its IDA pledge, and several Southern European donors expanded commitments" (các dòng chảy ngược lại tồn tại: Na Uy duy trì 1% GNI cho ODA, Đan Mạch tăng cam kết IDA, và một số nhà tài trợ Nam Âu mở rộng cam kết).

**Question 30. C**

Which paragraph mentions how counting refugee expenditures inside donor countries can distort aid figures? (Đoạn nào đề cập đến cách tính chi phí người tị nạn trong nước tài trợ có thể làm sai lệch số liệu viện trợ?)

**Giải thích:**

Căn cứ vào nội dung từng đoạn về IDRC (in-donor refugee costs).

**A. SAI** – Đoạn 1 không đề cập đến IDRC hay cách tính chi phí người tị nạn.

**B. SAI** – Đoạn 2 chỉ định nghĩa ODA, không đề cập đến IDRC.

**C. ĐÚNG** – Đoạn 3 nêu rõ "a surge in 'in-donor refugee costs' (IDRC) now counted as aid. While assisting refugees is moral and necessary, booking those expenditures as ODA can distort trends and displace resources from development overseas" (sự gia tăng 'chi phí người tị nạn trong nước tài trợ' hiện được tính là viện trợ. Mặc dù hỗ trợ người tị nạn là đạo đức và cần thiết, việc ghi những chi tiêu đó là ODA có thể làm sai lệch xu hướng và chuyển dịch nguồn lực khỏi phát triển ở nước ngoài).

**D. SAI** – Đoạn 4 nói về các trường hợp cụ thể của các quốc gia, không tập trung vào vấn đề IDRC làm sai lệch số liệu.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
Across 2024, austerity has become orthodoxy, and ODA finds itself an expedient scapegoat. Donors signal retrenchment just as compound crises – conflict, displacement, and climate volatility – ratchet up demand for predictable finance. Citizens, meanwhile, need lucidity on metrics and mandates to hold governments to account rather than acquiesce to euphemisms about "efficiency." Cutting aid today trades short-term savings for long-term global instability and foregone human potential. The ethical question is inseparable from the strategic one: in an interdependent world, neglected vulnerabilities boomerang.	Trong năm 2024, chính sách thắt lưng buộc bụng đã trở thành quan điểm chính thống, và ODA trở thành vật tế thần thuận tiện. Các nhà tài trợ báo hiệu sự cắt giảm ngay khi các cuộc khủng hoảng phức hợp – xung đột, di dời dân cư và biến động khí hậu – làm tăng nhu cầu về tài chính có thể dự đoán được. Trong khi đó, công dân cần sự rõ ràng về các số liệu và nhiệm vụ để buộc chính phủ phải chịu trách nhiệm thay vì chấp nhận những uyển ngữ về "hiệu quả". Cắt giảm viện trợ hôm nay đánh đổi tiết kiệm ngắn hạn lấy sự bất ổn toàn cầu dài hạn và tiềm năng con người bị mất đi. Câu hỏi đạo đức không thể tách rời khỏi câu hỏi chiến lược: trong một thế giới phụ thuộc lẫn nhau, những điểm yếu bị bỏ quên sẽ quay trở lại.
ODA – public finance from wealthier to lower-income countries – must be development-oriented and predominantly concessional, excluding military or purely commercial pursuits. It can be bilateral or pooled through multilateral banks and initiatives, from the World Bank to regionally focused lenders and global health alliances such as Gavi's child-vaccination drives. Crucially, concessionality implies below-market terms and a meaningful grant element, mitigating debt distress while enabling investments in resilient health systems, inclusive education, and climate adaptation. When well-targeted, such aid catalyzes local capacity rather than institutional dependency.	ODA – tài chính công từ các nước giàu hơn đến các nước có thu nhập thấp hơn – phải hướng đến phát triển và chủ yếu mang tính nhượng bộ, loại trừ các hoạt động quân sự hoặc thuần túy thương mại. Nó có thể là song phương hoặc được gộp chung thông qua các ngân hàng đa phương và sáng kiến, từ Ngân hàng Thế giới đến các tổ chức cho vay tập trung khu vực và các liên minh y tế toàn cầu như các chiến dịch tiêm chủng trẻ em của Gavi. Quan trọng là, tính nhượng bộ ngụ ý các điều khoản dưới mức thị trường và yếu tố tài trợ có ý nghĩa, giảm thiểu khó khăn nợ nần trong khi cho phép đầu tư vào các hệ thống y tế có khả năng phục hồi, giáo dục toàn diện và thích ứng khí hậu. Khi được nhắm đúng mục tiêu, viện trợ như vậy thúc đẩy năng lực địa phương thay vì sự phụ thuộc thể chế.
Since the 1970s, the OECD has urged donors to allocate 0.7% of GNI to ODA, a goal rarely attained. Although totals reached a record in 2023, it masks reallocation: exceptional flows to Ukraine and a surge in "in-donor refugee	Từ những năm 1970, OECD đã thúc giục các nhà tài trợ phân bổ 0,7% GNI cho ODA, một mục tiêu hiếm khi đạt được. Mặc dù tổng số đạt kỷ lục vào năm 2023, nó che giấu sự phân bổ lại: dòng chảy đặc biệt đến Ukraine và sự gia tăng "chi phí người tị nạn trong

*Giaoadethitienganh.info* có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản ( chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

Tiếng Anh	Tiếng Việt
<p>costs" (IDRC) now counted as aid. While assisting refugees is moral and necessary, booking those expenditures as ODA can distort trends and displace resources from development overseas. The headline number looks buoyant, yet the underlying composition signals mission drift and shrinking external impact.</p>	<p>nước tài trợ" (IDRC) hiện được tính là viện trợ. Mặc dù hỗ trợ người tị nạn là đạo đức và cần thiết, việc ghi những chi tiêu đó là ODA có thể làm sai lệch xu hướng và chuyển dịch nguồn lực khỏi phát triển ở nước ngoài. Con số tiêu đề trông có vẻ tốt, nhưng thành phần cơ bản báo hiệu sự trôi dạt nhiệm vụ và tác động bên ngoài đang thu hẹp.</p>
<p>Case studies crystallize the tension. The UK capped ODA at 0.5% of GNI and allowed IDRC to consume an outsized share; France floated austere trims amid fiscal strain and political turmoil; Germany proposed deep reductions to development and humanitarian lines. The EU also reallocated portions of "Global Europe" toward migration-related initiatives. Still, counter-currents exist: Norway maintains 1% of GNI for ODA, Denmark raised its IDA pledge, and several Southern European donors expanded commitments – evidence that resolve, not capacity alone, determines generosity.</p>	<p>Các nghiên cứu tình huống làm rõ căng thẳng. Vương quốc Anh giới hạn ODA ở mức 0,5% GNI và cho phép IDRC chiếm một phần quá lớn; Pháp đưa ra các biện pháp cắt giảm thắt chặt trong bối cảnh căng thẳng tài chính và hỗn loạn chính trị; Đức đề xuất cắt giảm sâu các khoản phát triển và nhân đạo. EU cũng phân bổ lại các phần của "Châu Âu Toàn cầu" hướng tới các sáng kiến liên quan đến di cư. Tuy nhiên, các dòng chảy ngược lại tồn tại: Na Uy duy trì 1% GNI cho ODA, Đan Mạch tăng cam kết IDA của mình, và một số nhà tài trợ Nam Âu mở rộng cam kết – bằng chứng cho thấy quyết tâm, không chỉ năng lực, quyết định sự hào phóng.</p>

**Read the passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 31 to 40.**

**Question 31. A**

The word harbinger in paragraph 1 mostly means \_\_\_\_\_. (Từ "harbinger" trong đoạn 1 chủ yếu có nghĩa là \_\_\_\_\_.)

harbinger /'hɑ:bmɪdʒə(r)/ (danh từ): điềm báo, dấu hiệu báo trước

- A. ominously predictive (mang tính dự báo đáng lo ngại)
- B. loosely descriptive (mang tính mô tả lỏng lẻo)
- C. mildly celebratory (mang tính ăn mừng nhẹ nhàng)
- D. oddly retrospective (mang tính hồi tưởng kỳ lạ)

**Giải thích:**

Căn cứ vào ngữ cảnh "many took it as a harbinger of tort-centric governance" - nhiều người coi đó là điềm báo của quản trị tập trung vào trách nhiệm dân sự. "Harbinger" là dấu hiệu báo trước một điều gì đó sắp xảy ra.

- A. **ĐÚNG** – "ominously predictive" (mang tính dự báo đáng lo ngại) phù hợp vì trong ngữ cảnh này, việc tòa án đệ vụ kiện tiến hành được coi là dấu hiệu báo trước xu hướng sử dụng trách nhiệm dân sự để quản lý AI, điều này mang tính đáng lo ngại cho các nhà phát triển.
- B. **SAI** – "loosely descriptive" (mô tả lỏng lẻo) không phù hợp vì "harbinger" không chỉ mô tả mà là báo trước.
- C. **SAI** – "mildly celebratory" (ăn mừng nhẹ) không phù hợp với tông điệu lo ngại của đoạn văn.

**D. SAI** – "oddly retrospective" (hồi tưởng kỳ lạ) không đúng vì "harbinger" chỉ điều sắp xảy ra trong tương lai, không phải nhìn lại quá khứ.

**Question 32. B**

Where in the passage does the following sentence best fit? (Câu sau đây phù hợp nhất ở đâu trong đoạn văn?)

"That leaves open-source maintainers wondering whether releasing model weights itself makes them 'manufacturers' in the eyes of tort law."

**Giải thích:**

Căn cứ vào nội dung và mạch logic của câu cần chèn. Câu này nói về sự lo lắng của các nhà duy trì mã nguồn mở về việc họ có bị coi là "nhà sản xuất" theo luật trách nhiệm dân sự hay không.

**A. SAI** – Vị trí [I] ở cuối đoạn 1, sau câu hỏi về trách nhiệm pháp lý. Chèn câu này vào đây hơi sớm vì chưa giới thiệu các khái niệm về negligence và strict liability.

**B. ĐÚNG** – Vị trí [II] ở giữa đoạn 2, sau khi giải thích về negligence và strict liability, trước khi nói về dự luật Rhode Island. Câu chèn vào đây rất hợp lý vì nó nối tiếp cuộc thảo luận về hai loại trách nhiệm và dẫn đến việc các dự luật cố gắng giải quyết vấn đề này.

**C. SAI** – Vị trí [III] ở đoạn 3, giữa các nội dung về dự luật của New York và California. Chèn câu này vào đây không phù hợp vì đoạn 3 tập trung vào vấn đề ex-ante compliance, không phải định nghĩa "manufacturer".

**D. SAI** – Vị trí [IV] ở đoạn 4, trong phần nói về sự phân mảnh và kêu gọi liên bang hóa. Câu này không liên quan trực tiếp đến chủ đề của đoạn 4.

**Question 33. A**

Which of the following best summarises paragraph 2? (Câu nào sau đây tóm tắt tốt nhất đoạn 2?)

**A.** It contrasts negligence and strict liability, noting how Rhode Island's bill lowers proof burdens that opaque models currently exacerbate. (Nó đối chiếu sơ suất và trách nhiệm nghiêm ngặt, lưu ý cách dự luật của Rhode Island giảm gánh nặng chứng minh mà các mô hình mờ đục hiện đang làm trầm trọng thêm.)

**B.** It claims negligence has collapsed and that only strict liability can regulate rapidly evolving artificial intelligence models across jurisdictions today. (Nó khẳng định sơ suất đã sụp đổ và chỉ có trách nhiệm nghiêm ngặt mới có thể điều chỉnh các mô hình trí tuệ nhân tạo phát triển nhanh chóng qua các khu vực pháp lý ngày nay.)

**C.** It explains why tort law cannot evolve further and urges courts to abandon long-standing doctrines that no longer fit technological realities. (Nó giải thích tại sao luật trách nhiệm dân sự không thể phát triển thêm và thúc giục tòa án từ bỏ các học thuyết lâu đời không còn phù hợp với thực tế công nghệ.)

**D.** It details criminal sanctions for AI harm and argues prosecutors should replace civil courts as primary risk regulators nationwide. (Nó nêu chi tiết các lệnh trừng phạt hình sự cho tổn hại AI và lập luận các công tố viên nên thay thế tòa dân sự làm cơ quan điều chỉnh rủi ro chính trên toàn quốc.)

**Giải thích:**

Căn cứ vào nội dung chính của đoạn 2.

**A. ĐÚNG** – Đoạn 2 bắt đầu bằng "tort law has adapted, toggling between negligence and strict liability" (luật trách nhiệm dân sự đã thích nghi, chuyển đổi giữa sơ suất và trách nhiệm nghiêm ngặt), sau đó giải thích về Rhode Island's S0358 với "rebuttable presumption" để "easing plaintiffs' burdens where opaque models frustrate proof" (giảm gánh nặng của nguyên đơn khi các mô hình mờ đục làm khó khăn việc chứng minh).

**B. SAI** – Đoạn 2 không khẳng định negligence "has collapsed" (đã sụp đổ), mà chỉ nói tort law "toggling between" (chuyển đổi giữa) hai loại.

*Giaoadethitienganh.info* có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản ( chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

**C. SAI** – Đoạn 2 không nói tort law "cannot evolve further" (không thể phát triển thêm), ngược lại nó nói "tort law has adapted" (đã thích nghi).

**D. SAI** – Đoạn 2 không đề cập đến "criminal sanctions" (lệnh trừng phạt hình sự) hay "prosecutors" (công tố viên), chỉ nói về tort law (luật dân sự).

**Question 34. A**

What does the Rhode Island bill attempt to overcome? (Dự luật Rhode Island cố gắng khắc phục điều gì?)

**A. Proof burdens created by model opacity** (Gánh nặng chứng minh được tạo ra bởi sự mờ đục của mô hình)

**B. High insurance costs for startups** (Chi phí bảo hiểm cao cho các startup)

**C. Patent trolls targeting AI libraries** (Những kẻ tống tiền bằng sáng chế nhắm vào các thư viện AI)

**D. The lack of federal judges** (Sự thiếu hụt thẩm phán liên bang)

**Giải thích:**

Căn cứ vào câu "Rhode Island's S0358 flirts with a quasi-strict approach and a 'rebuttable presumption of mental state,' easing plaintiffs' burdens where opaque models frustrate proof" trong đoạn 2.

**A. ĐÚNG** – Dự luật nhằm giảm "plaintiffs' burdens where opaque models frustrate proof" (gánh nặng của nguyên đơn khi các mô hình mờ đục làm khó khăn việc chứng minh), tức là khắc phục vấn đề gánh nặng chứng minh do tính mờ đục của mô hình.

**B. SAI** – Không có thông tin nào về chi phí bảo hiểm trong đoạn văn.

**C. SAI** – Không đề cập đến patent trolls (những kẻ tống tiền bằng sáng chế).

**D. SAI** – Không đề cập đến sự thiếu hụt thẩm phán liên bang trong ngữ cảnh dự luật Rhode Island.

**Question 35. A**

According to paragraph 3, California's SB 813 would shield developers who comply with \_\_\_\_\_. (Theo đoạn 3, SB 813 của California sẽ bảo vệ các nhà phát triển tuân thủ \_\_\_\_\_.)

**A. non-binding third-party safety standards prior to broad model deployment in commerce** (các tiêu chuẩn an toàn của bên thứ ba không ràng buộc trước khi triển khai mô hình rộng rãi trong thương mại)

**B. federal regulations promulgated by Congress and binding nationwide immediately upon passage** (các quy định liên bang do Quốc hội ban hành và ràng buộc trên toàn quốc ngay sau khi thông qua)

**C. proprietary vendor checklists approved by the Attorney General personally each month** (danh sách kiểm tra độc quyền của nhà cung cấp được Tổng chưởng lý phê duyệt cá nhân mỗi tháng)

**D. industry codes of conduct enforced exclusively through private arbitration tribunals** (các quy tắc ứng xử trong ngành được thực thi độc quyền thông qua các tòa trọng tài tư nhân)

**Giải thích:**

Căn cứ vào câu "California's SB 813 moots a safe harbor for developers who align with third-party standards, even if uncodified" trong đoạn 3.

**A. ĐÚNG** – "third-party standards, even if uncodified" (các tiêu chuẩn của bên thứ ba, ngay cả khi chưa được mã hóa) có nghĩa là các tiêu chuẩn không ràng buộc về mặt pháp lý (non-binding). "Before broad deployment" là điều hợp lý trong ngữ cảnh ex-ante compliance (tuân thủ trước khi triển khai).

**B. SAI** – Không đề cập đến federal regulations (quy định liên bang) từ Congress.

**C. SAI** – Không đề cập đến proprietary vendor checklists hay sự phê duyệt của Attorney General hàng tháng.

**D. SAI** – Không đề cập đến private arbitration tribunals (tòa trọng tài tư nhân).

**Question 36. A**

What is a likely consequence for small open-source teams under proliferating state checklists? (Hậu quả có thể xảy ra đối với các nhóm mã nguồn mở nhỏ dưới các danh sách kiểm tra bang gia tăng là gì?)

**A.** Retreating from release rather than navigating duplicative audits and persistent auditor bottlenecks (Rút lui khỏi việc phát hành thay vì điều hướng các cuộc kiểm toán trùng lặp và tắc nghẽn kiểm toán viên liên tục)

**B.** Rapidly scaling compliance headcount through effortless grant funding and university secondments (Nhanh chóng mở rộng số lượng nhân viên tuân thủ thông qua tài trợ không khó khăn và cử người từ trường đại học)

**C.** Seamlessly harmonising every requirement using a single, universally accepted template (Hài hòa hóa mọi yêu cầu một cách liền mạch bằng cách sử dụng một mẫu duy nhất được chấp nhận rộng rãi)

**D.** Outsourcing governance entirely to package managers without any internal risk assessment (Thuê ngoài quản trị hoàn toàn cho các nhà quản lý gói mà không có bất kỳ đánh giá rủi ro nội bộ nào)

**Giải thích:**

Căn cứ vào câu "small open-source projects lack compliance muscle" và "nudging small teams to withdraw rather than navigate proliferating checklists" trong đoạn 3, cùng với "shortages of independent auditors" trong đoạn 4.

**A. ĐÚNG** – Đoạn 3 nói rõ rằng dynamic (các chính sách) "could induce accountability theatre... or nudging small teams to withdraw" (có thể dẫn đến trình diễn trách nhiệm... hoặc thúc đẩy các nhóm nhỏ rút lui). Đoạn 4 cũng đề cập "shortages of independent auditors" (thiếu hụt kiểm toán viên độc lập).

**B. SAI** – Không có thông tin nào cho thấy việc mở rộng nhân sự tuân thủ là "effortless" (không khó khăn), ngược lại đoạn văn nhấn mạnh khó khăn.

**C. SAI** – Đoạn văn nhấn mạnh "heterogeneous, fast-iterating open-source ecosystems" (hệ sinh thái mã nguồn mở không đồng nhất, lặp lại nhanh), không có "universally accepted template" (mẫu được chấp nhận rộng rãi).

**D. SAI** – Không đề cập đến việc thuê ngoài cho package managers.

**Question 37. A**

The phrase accountability theatre in paragraph 3 refers to \_\_\_\_\_. (Cụm từ "accountability theatre" trong đoạn 3 ám chỉ \_\_\_\_\_.)

**A.** paper compliance (tuân thủ giấy tờ)

**B.** real safety (an toàn thực sự)

**C.** regulatory certainty (sự chắc chắn về quy định)

**D.** auditor independence (tính độc lập của kiểm toán viên)

**Giải thích:**

Căn cứ vào ngữ cảnh "that dynamic could induce accountability theatre, privileging template audits over context-sensitive threat modeling" (động lực đó có thể dẫn đến trình diễn trách nhiệm, ưu tiên kiểm toán mẫu hơn mô hình hóa mối đe dọa nhạy cảm với ngữ cảnh).

**A. ĐÚNG** – "accountability theatre" (trình diễn trách nhiệm) ám chỉ việc chỉ tuân thủ trên giấy tờ mà không có an toàn thực sự, như được giải thích bằng "privileging template audits over context-sensitive threat modeling" (ưu tiên kiểm toán mẫu hơn mô hình hóa thực sự).

*Giaoadethitienganh.info* có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản ( chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

**B. SAI** – "real safety" (an toàn thực sự) là điều ngược lại với "accountability theatre", không phải là ý nghĩa của nó.

**C. SAI** – "regulatory certainty" (sự chắc chắn về quy định) không liên quan đến nghĩa của "accountability theatre".

**D. SAI** – "auditor independence" (tính độc lập của kiểm toán viên) là một vấn đề khác được đề cập trong đoạn 4, không phải ý nghĩa của "accountability theatre".

**Question 38. A**

Which of the following can be inferred from the passage? (Điều nào sau đây có thể được suy ra từ đoạn văn?)

**A.** Without federal preemption, heterogeneous state regimes may raise fixed compliance costs that disproportionately pressure open-source projects to limit releases or avoid certain jurisdictions. (Không có sự ưu tiên liên bang, các chế độ bang không đồng nhất có thể làm tăng chi phí tuân thủ cố định gây áp lực không cân xứng lên các dự án mã nguồn mở để hạn chế phát hành hoặc tránh một số khu vực pháp lý nhất định.)

**B.** Strict liability will immediately eliminate forum-shopping because plaintiffs cannot sue in multiple courts when similar state standards remain ambiguous and unevenly enforced. (Trách nhiệm nghiêm ngặt sẽ ngay lập tức loại bỏ tìm kiếm diễn đàn vì nguyên đơn không thể kiện tại nhiều tòa án khi các tiêu chuẩn bang tương tự vẫn mơ hồ và được thực thi không đều.)

**C.** Auditor shortages will likely vanish once checklists proliferate, since market incentives always attract sufficient experts to meet intricate verification obligations. (Thiếu hụt kiểm toán viên có thể sẽ biến mất khi danh sách kiểm tra gia tăng, vì động lực thị trường luôn thu hút đủ chuyên gia để đáp ứng các nghĩa vụ xác minh phức tạp.)

**D.** A moratorium on state regulation guarantees safer models because companies universally prioritise voluntary protocols over commercial deadlines and revenue objectives. (Lệnh tạm hoãn quy định của bang đảm bảo các mô hình an toàn hơn vì các công ty luôn ưu tiên các giao thức tự nguyện hơn thời hạn thương mại và mục tiêu doanh thu.)

**Giải thích:**

Căn cứ vào các thông tin trong toàn bộ đoạn văn.

**A. ĐÚNG** – Đoạn 3 nói "small open-source projects lack compliance muscle" và có thể bị "nudging small teams to withdraw"; đoạn 4 nói "nationwide deployers face jurisdictional landmines" và "small open-source projects lack compliance muscle". Điều này ngụ ý rằng không có federal preemption (quy định liên bang thống nhất), các dự án nguồn mở nhỏ sẽ gặp khó khăn với chi phí tuân thủ không đồng nhất giữa các bang.

**B. SAI** – Không có thông tin nào cho thấy strict liability sẽ "immediately eliminate forum-shopping" (ngay lập tức loại bỏ tìm kiếm diễn đàn), ngược lại đoạn văn nói về "jurisdictional landmines" (bẫy pháp lý giữa các khu vực).

**C. SAI** – Đoạn 4 nói rõ "shortages of independent auditors" (thiếu hụt kiểm toán viên độc lập), không có gì ngụ ý rằng vấn đề này sẽ "vanish" (biến mất).

**D. SAI** – Không có thông tin nào cho thấy moratorium (lệnh tạm hoãn) "guarantees safer models" (đảm bảo các mô hình an toàn hơn) hay công ty ưu tiên giao thức tự nguyện hơn lợi nhuận.

**Question 39. A**

Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 3? (Câu nào sau đây diễn giải tốt nhất câu được gạch chân trong đoạn 3?)

Câu gốc: "By dangling liability shields for those who merely 'comply' with third-party protocols, lawmakers risk rewarding paperwork over prudence."

**A.** Offering safe harbors for box-ticking adherence may incentivize formal documentation rather than careful risk judgments that actually reduce harm. (Cung cấp nơi trú ẩn an toàn cho việc tuân thủ đánh dấu ô có thể khuyến khích tài liệu chính thức thay vì đánh giá rủi ro cẩn thận thực sự giảm tổn hại.)

**B.** When third-party protocols are mandated, developers invariably produce flawless systems so additional prudential safeguards would be redundant and inefficient. (Khi các giao thức của bên thứ ba được bắt buộc, các nhà phát triển luôn tạo ra các hệ thống hoàn hảo nên các biện pháp phòng ngừa thận trọng bổ sung sẽ là thừa và không hiệu quả.)

**C.** Legal immunity should follow any compliance effort because paperwork is reliable evidence of sound engineering across complex sociotechnical contexts. (Miễn trừ pháp lý nên theo sau bất kỳ nỗ lực tuân thủ nào vì giấy tờ là bằng chứng đáng tin cậy về kỹ thuật tốt trong các bối cảnh xã hội-kỹ thuật phức tạp.)

**D.** The presence of liability shields guarantees innovation, ensuring audits always prioritize context-specific threat modeling over standardized reporting requirements. (Sự hiện diện của lá chắn trách nhiệm đảm bảo đổi mới, đảm bảo các cuộc kiểm toán luôn ưu tiên mô hình hóa mối đe dọa cụ thể theo ngữ cảnh hơn các yêu cầu báo cáo tiêu chuẩn hóa.)

**Giải thích:**

Căn cứ vào ý nghĩa của câu gốc: cung cấp lá chắn trách nhiệm cho những người chỉ "tuân thủ" với giao thức của bên thứ ba có nguy cơ khuyến khích giấy tờ hơn là sự thận trọng.

**A. ĐÚNG** – "safe harbors for box-ticking adherence" (nơi trú ẩn an toàn cho việc tuân thủ đánh dấu ô) = "liability shields for those who merely 'comply'"; "formal documentation rather than careful risk judgments" (tài liệu chính thức thay vì đánh giá rủi ro cẩn thận) = "paperwork over prudence". Ý nghĩa hoàn toàn khớp.

**B. SAI** – Câu gốc không nói developers "invariably produce flawless systems" (luôn tạo ra hệ thống hoàn hảo), ngược lại nó cảnh báo về việc chỉ tuân thủ hình thức.

**C. SAI** – Câu gốc không khẳng định "paperwork is reliable evidence" (giấy tờ là bằng chứng đáng tin cậy), mà cảnh báo về nguy cơ ưu tiên giấy tờ hơn thực chất.

**D. SAI** – Câu gốc không nói liability shields "guarantees innovation" (đảm bảo đổi mới) hay "audits always prioritize context-specific threat modeling", ngược lại nó cảnh báo rằng có thể xảy ra điều ngược lại.

**Question 40. A**

Which of the following best summarises the passage? (Câu nào sau đây tóm tắt tốt nhất đoạn văn?)

**A.** Courts and states are improvising AI liability; proposed shields risk performative compliance, fragmenting burdens for open-source actors while sparking calls for cautious federal preemption. (Tòa án và các bang đang ứng biến trách nhiệm AI; các lá chắn được đề xuất có nguy cơ tuân thủ mang tính trình diễn, làm phân mảnh gánh nặng cho các tác nhân mã nguồn mở trong khi kích động các lời kêu gọi cho sự ưu tiên liên bang thận trọng.)

**B.** Federal law has already solved AI liability, and states simply administer identical rules that unequivocally protect open-source developers from all tort claims. (Luật liên bang đã giải quyết trách nhiệm AI, và các bang chỉ đơn giản quản lý các quy tắc giống hệt nhau bảo vệ rõ ràng các nhà phát triển mã nguồn mở khỏi tất cả các khiếu nại dân sự.)

**C.** Open-source distribution renders negligence obsolete; strict liability should replace all doctrines to guarantee compensation regardless of developer intent or safeguards. (Phân phối mã nguồn mở làm cho sơ suất trở nên lỗi thời; trách nhiệm nghiêm ngặt nên thay thế tất cả các học thuyết để đảm bảo bồi thường bất kể ý định hoặc biện pháp phòng ngừa của nhà phát triển.)

**D.** Auditor scarcity and state bills make litigation impossible, so AI governance should rely solely on private certification markets without court involvement. (Sự khan hiếm kiểm toán viên

**Giaoadethitienganh.info** có rất nhiều tài liệu tiếng anh file word hay, chất lượng, để tải thêm rất nhiều tài liệu hay khác, mời bạn đăng ký tài khoản ( chỉ 100k/ năm) để chủ động hoàn toàn việc tải tài liệu bất cứ lúc nào bạn cần!

và các dự luật bang làm cho kiện tụng trở nên bất khả thi, vì vậy quản trị AI nên chỉ dựa vào thị trường chứng nhận tư nhân mà không có sự tham gia của tòa án.)

**Giải thích:**

Căn cứ vào nội dung chính của toàn bộ đoạn văn.

**A. ĐÚNG** – Đoạn văn bắt đầu với "the task of disciplining AI has sloughed to courts and states" (nhiệm vụ kỷ luật AI đã chuyển sang tòa án và các bang), đề cập đến "accountability theatre" (tuân thủ mang tính trình diễn), "fragmenting burdens" cho open-source ("small open-source projects lack compliance muscle"), và kết thúc với "Some urge federal preemption" (Một số kêu gọi ưu tiên liên bang). Tóm tắt này bao quát đầy đủ các điểm chính.

**B. SAI** – Đoạn văn không nói "Federal law has already solved" (Luật liên bang đã giải quyết), ngược lại nó nói "With Congress stalled" (Khi Quốc hội bế tắc) và các bang đang thử nghiệm các cách tiếp cận khác nhau.

**C. SAI** – Đoạn văn không khẳng định "Open-source distribution renders negligence obsolete" (Phân phối mã nguồn mở làm cho sơ suất trở nên lỗi thời), mà chỉ thảo luận về cả negligence và strict liability.

**D. SAI** – Đoạn văn không nói "litigation impossible" (kiện tụng bất khả thi), ngược lại nó kết thúc với "tort suits may, by default, calibrate responsibility post hoc" (các vụ kiện dân sự có thể, theo mặc định, hiệu chỉnh trách nhiệm sau này).

Tiếng Anh	Tiếng Việt
<p>With Congress stalled, the task of disciplining AI has sloughed to courts and states. After a federal judge let a wrongful-death suit against Character.AI and Google proceed, many took it as a harbinger of tort-centric governance. [I] For open-source communities – whose code, weights, and prompts propagate at internet speed – the question is not merely moral but juridical: could maintainers or small deployers be cast as negligent when anthropomorphic design, weak guardrails, and adolescent users intermix in volatile ways rarely anticipated ex ante?</p>	<p>Khi Quốc hội bế tắc, nhiệm vụ kỷ luật AI đã chuyển sang tòa án và các bang. Sau khi một thẩm phán liên bang cho phép vụ kiện cái chết oan uổng chống lại Character.AI và Google tiến hành, nhiều người coi đó là điềm báo của quản trị tập trung vào trách nhiệm dân sự. [I] Đối với các cộng đồng mã nguồn mở – mã, trọng số và lời nhắc của họ lan truyền với tốc độ internet – câu hỏi không chỉ là đạo đức mà còn là pháp lý: liệu những người duy trì hoặc người triển khai nhỏ có thể bị coi là sơ suất khi thiết kế nhân cách hóa, rào cản yếu và người dùng vị thành niên trộn lẫn theo những cách bất ổn hiếm khi được dự đoán trước không?</p>
<p>Historically, tort law has adapted, toggling between negligence and strict liability. Negligence asks whether a developer exercised reasonable care given foreseeability, gravity of harm, and the burden of safeguards. Strict liability dispenses with that inquiry when activities are abnormally dangerous. [II] Rhode Island's S0358 flirts with a quasi-strict approach and a "rebuttable presumption of mental state," easing plaintiffs' burdens where opaque models frustrate proof. For open-source actors, such presumptions could transmogrify distribution into de facto risk,</p>	<p>Về mặt lịch sử, luật trách nhiệm dân sự đã thích nghi, chuyển đổi giữa sơ suất và trách nhiệm nghiêm ngặt. Sơ suất hỏi liệu nhà phát triển có thực hiện sự cẩn thận hợp lý dựa trên khả năng dự đoán, mức độ nghiêm trọng của tổn hại và gánh nặng của các biện pháp phòng ngừa. Trách nhiệm nghiêm ngặt bỏ qua câu hỏi đó khi các hoạt động nguy hiểm bất thường. [II] S0358 của Rhode Island tán tỉnh với cách tiếp cận gần như nghiêm ngặt và "giả định có thể bác bỏ về trạng thái tinh thần", giảm gánh nặng của nguyên đơn khi các mô hình mờ đục làm khó khăn việc chứng minh. Đối với các tác nhân mã nguồn mở, những giả định như vậy có thể biến phân phối thành</p>

Tiếng Anh	Tiếng Việt
<p>even when upstream contributors acted with evident prudence.</p>	<p>rủi ro trên thực tế, ngay cả khi những người đóng góp thượng nguồn hành động với sự thận trọng rõ ràng.</p>
<p>States are also experimenting with ex-ante compliance levers. New York's RAISE Act would police "frontier" models and mandate written safety protocols; California's SB 813 moots a safe harbor for developers who align with third-party standards, even if uncodified. [III] By dangling liability shields for those who merely 'comply' with third-party protocols, lawmakers risk rewarding paperwork over prudence. In heterogeneous, fast-iterating open-source ecosystems, that dynamic could induce accountability theatre, privileging template audits over context-sensitive threat modeling, or nudging small teams to withdraw rather than navigate proliferating checklists.</p>	<p>Các bang cũng đang thử nghiệm các đòn bẩy tuân thủ trước. Đạo luật RAISE của New York sẽ kiểm soát các mô hình "biên giới" và bắt buộc các giao thức an toàn bằng văn bản; SB 813 của California đề xuất một nơi trú ẩn an toàn cho các nhà phát triển phù hợp với các tiêu chuẩn của bên thứ ba, ngay cả khi chưa được mã hóa. [III] Bằng cách đưa ra lá chắn trách nhiệm cho những người chỉ 'tuân thủ' với các giao thức của bên thứ ba, các nhà lập pháp có nguy cơ khuyến khích giấy tờ hơn sự thận trọng. Trong các hệ sinh thái mã nguồn mở không đồng nhất, lặp lại nhanh, động lực đó có thể dẫn đến trình diễn trách nhiệm, ưu tiên kiểm toán mẫu hơn mô hình hóa mối đe dọa nhạy cảm với ngữ cảnh, hoặc thúc đẩy các nhóm nhỏ rút lui thay vì điều hướng các danh sách kiểm tra gia tăng.</p>
<p>Fragmentation compounds the dilemma. With more than a thousand state-level AI bills, nationwide deployers face jurisdictional landmines, while small open-source projects lack compliance muscle. [IV] Some urge federal preemption – a ten-year state moratorium and uniform standards – arguing clarity will deter forum-shopping and stabilize incentives; others warn premature centralization could ossify best practices before they mature. Meanwhile, shortages of independent auditors and uneven Attorney-General expertise threaten erratic enforcement. In such a polycentric landscape, tort suits may, by default, calibrate responsibility post hoc.</p>	<p>Sự phân mảnh làm tăng thêm tình thế khó xử. Với hơn một nghìn dự luật AI cấp bang, những người triển khai trên toàn quốc đối mặt với bẫy pháp lý, trong khi các dự án mã nguồn mở nhỏ thiếu sức mạnh tuân thủ. [IV] Một số kêu gọi ưu tiên liên bang – lệnh tạm hoãn bang mười năm và các tiêu chuẩn thống nhất – lập luận rằng sự rõ ràng sẽ ngăn chặn tìm kiếm diễn đàn và ổn định động lực; những người khác cảnh báo sự tập trung hóa sớm có thể làm cứng nhắc các thực hành tốt nhất trước khi chúng trưởng thành. Trong khi đó, sự thiếu hụt kiểm toán viên độc lập và chuyên môn Tổng chương lý không đều đe dọa thực thi không ổn định. Trong bối cảnh đa trung tâm như vậy, các vụ kiện dân sự có thể, theo mặc định, hiệu chỉnh trách nhiệm sau này.</p>